

Số: **24** /NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày **06** tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội,
đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 140/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc đề nghị thông qua mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng năm 2019; Báo cáo số 341/BC-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả kiểm tra, rà soát các trường hợp thu hồi đất từ các doanh nghiệp nhà nước để giao đất, cho thuê đất cho doanh nghiệp khác thực hiện dự án không qua đấu giá quyền sử dụng đất theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước; Báo cáo thẩm tra số 127/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh về mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2019; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2019 như sau:

I. Mục tiêu

Đẩy mạnh thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và năng lực cạnh tranh; tăng cường xúc tiến, thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp, đẩy mạnh khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng. Phát triển khoa học - công nghệ, giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, thông tin và truyền thông. Bảo đảm an sinh xã hội và chăm lo đời sống Nhân dân. Chủ động ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai và bảo vệ tài nguyên môi trường. Tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý hành chính nhà nước; phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Tăng cường quốc phòng - an ninh và giữ vững trật tự, an toàn xã hội.

II. Các chỉ tiêu chủ yếu của năm 2019

(1) Tổng sản phẩm xã hội (GRDP - theo giá so sánh 2010) 56.000 tỷ đồng, tăng trưởng kinh tế đạt từ 8,7 - 9% so với năm 2018. Trong đó:

- Ngành nông, lâm, thủy sản 21.240 tỷ đồng, tăng 4,6%;
- Ngành công nghiệp - xây dựng 9.190 tỷ đồng, tăng 10,4%;
- Ngành dịch vụ 24.370 tỷ đồng, tăng 12,1%.
- Thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm) 1.200 tỷ đồng, tăng 7,7%.

* *Cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành)*: Nông, lâm, thủy sản 38,4%; công nghiệp, xây dựng 16,0%; dịch vụ 43,5%; thuế sản phẩm 2,1%.

(2) Thu nhập bình quân đầu người (theo giá hiện hành) đạt 45,5 triệu đồng.

(3) Huy động vốn đầu tư toàn xã hội 33.700 tỷ đồng, bằng 37,33% tổng sản phẩm xã hội.

(4) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn đạt 73.000 tỷ đồng, tăng 4,29% so với năm 2018.

(5) Tổng kim ngạch xuất khẩu 620 triệu USD, tăng 3,33% so với năm 2018. Tổng kim ngạch nhập khẩu 83 triệu USD, tăng 2,47% so với năm 2018.

(6) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 6.810 tỷ đồng, tăng 23,8% so với năm 2018.

(7) Phát triển hạ tầng: Thủy lợi bảo đảm tưới chủ động cho trên 80,5% diện tích cây trồng có nhu cầu tưới; cải tạo, nâng cấp nhựa hoặc bê tông hóa 96,3% các tuyến đường tỉnh; 87,5% các tuyến đường huyện; 60,7% các tuyến đường xã và liên xã; 99% thôn, buôn có điện, trong đó 99% số hộ được dùng điện.

Phát triển doanh nghiệp: Trên địa bàn tỉnh có 8.915 doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 8,72% so với năm 2018

2. Các chỉ tiêu xã hội

(8) Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 3,46% trở lên so với cuối năm 2018, trong đó tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giảm từ 4-4,5% so với cuối năm 2018.

(9) Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia 46,5% (tăng 4% so với năm 2018); Duy trì tỷ lệ 100% thôn, buôn có trường hoặc lớp mẫu giáo (tính cả thôn, buôn học ghép lớp).

(10) Số lao động được giải quyết việc làm trong năm khoảng 29.000 lao động. Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động 58%, tăng 2% so với năm 2018, trong đó tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ chiếm tỷ lệ 18,88% trở lên, tăng 0,65% so với năm 2018. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị duy trì đạt 2,5%, bằng tỷ lệ của năm 2018.

(11) Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn đến năm 2020 là 99,45%, tăng 0,55% so với thực hiện 2018. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) giảm xuống còn 19,2%. Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính giường trạm y tế xã) đạt 26,06 giường/1 vạn dân. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế theo Quyết định số 1167/QĐ-TTg ngày 28/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ đạt 87,3%.

(12) Mức giảm tỷ suất sinh khoảng 0,2‰. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên khoảng 11,1‰. Quy mô dân số khoảng 1.941 nghìn người.

(13) Phần đầu có 50/152 xã đạt chuẩn nông thôn mới (tương ứng 32,9%).

3. Các chỉ tiêu môi trường

(14) Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg) đạt 100%. Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 20%; Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom đạt 87,6%.

(15) Tỷ lệ che phủ rừng (tính cả cây cao su) 38,6%, tăng 0,14% so với thực hiện năm 2018.

(16) Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 92,5%, tăng 2,5% so với thực hiện năm 2018.

(17) Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch 86%, tăng 4% so với thực hiện năm 2018.

4. Chỉ tiêu an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội

(18) Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững mạnh. Tuyển chọn công dân nhập ngũ đạt 100%. Diễn tập tác chiến khu vực phòng thủ tỉnh theo cơ chế Nghị quyết số 28-NQ/TW của Bộ Chính trị đảm bảo kế hoạch và chất lượng. Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, chủ động nắm chắc tình hình và xử lý tốt các tình huống, không để bị động, bất ngờ. Tiếp tục giữ vững mối quan hệ đối ngoại, hợp tác phát triển kinh tế, quốc phòng - an ninh, giữ vững biên giới hòa bình, hữu nghị, đảm bảo chủ quyền an ninh biên giới, quốc gia.

Nâng cao tỷ lệ xử lý tố giác, tin báo về tội phạm; điều tra, khám phá án hình sự đạt trên 85% trở lên; trong đó, án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng đạt trên 90% trở lên. Đảm bảo an ninh trật tự và an toàn xã hội, phấn đấu giảm tỷ lệ tai nạn giao thông trên cả 3 tiêu chí về số vụ, số người chết và bị thương so với năm 2018 từ 5% trở lên.

III. Nhiệm vụ, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực

1. Về phát triển kinh tế

1.1. Về nông, lâm, thủy sản

Đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp, gắn với xây dựng nông thôn mới; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, sản phẩm phù hợp với lợi thế của địa phương và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao hiệu quả sản xuất hàng hóa; thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; nâng cao chất lượng sản phẩm, gắn với thị trường tiêu thụ một cách hiệu quả, bền vững; nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn với mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và ngoài nước; tăng cường phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; quản lý chặt chẽ chất lượng nông sản, vật tư nông nghiệp và an toàn vệ sinh thực phẩm trên địa bàn.

1.2. Về công nghiệp, thương mại, dịch vụ

Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất công nghiệp, xây dựng; ưu tiên phát triển công nghiệp sử dụng công nghệ tiên tiến, công nghiệp chế biến nông, lâm sản, các ngành công nghiệp có lợi thế, thị trường, giá trị gia tăng lớn và giải quyết nhiều lao động. Thường xuyên theo dõi, hỗ trợ, giải quyết khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án điện gió, điện mặt trời trên địa bàn tỉnh.

Đẩy mạnh các hoạt động quảng bá sản phẩm của địa phương, mở rộng tiêu thụ nội địa và thị trường xuất khẩu. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường; phòng, chống gian lận thương mại, xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật các trường hợp vi phạm; duy trì chỉ số giá tiêu dùng hợp lý. Tập trung phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao; huy động các nguồn lực đầu tư hạ tầng du lịch, phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng của tỉnh để thu hút khách du lịch.

1.3. Về phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh

Thực hiện tốt các chính sách của Trung ương, của tỉnh để hỗ trợ các thành phần kinh tế phát triển, đặc biệt là kinh tế tư nhân, kinh tế tập thể; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh, trong triển khai thực hiện dự án. Khuyến khích phát triển doanh nghiệp, triển khai thực hiện có hiệu quả Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo sự thông thoáng, dễ dàng trong các thủ tục để thúc đẩy, hỗ trợ các hộ kinh doanh đăng ký hoạt động theo hình thức doanh nghiệp. Đẩy mạnh thực hiện sắp xếp, chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước.

1.4. Về tài chính, tiền tệ

Chỉ đạo quyết liệt công tác thu ngân sách nhà nước; tăng cường quản lý thu ngân sách nhà nước, tập trung các giải pháp chống thất thu và xử lý nợ đọng thuế. Quản lý chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, triệt để tiết kiệm và hiệu quả, đúng quy định. Tiếp tục chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn tạo điều kiện cho doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh vay vốn, ưu tiên các lĩnh vực: Sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ,... và các doanh nghiệp khởi nghiệp.

1.5. Về công tác quy hoạch

Triển khai thực hiện Luật Quy hoạch, tiến hành lập Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2050, trong đó, có nội dung tích hợp các quy hoạch ngành và quy hoạch kinh tế - xã hội cấp huyện theo đúng quy định của Luật Quy hoạch.

1.6. Về hoạt động kinh tế đối ngoại và xúc tiến đầu tư

Chủ động phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan vận động tài trợ ODA, NGO, thu hút FDI đầu tư vào các dự án hạ tầng đô thị, nông nghiệp, nông thôn,... tạo nguồn lực, bổ sung nguồn vốn cho ngân sách tỉnh. Đồng thời, tạo điều kiện cho các dự án triển khai trên địa bàn tỉnh hoàn thành đúng tiến độ, phát huy hiệu quả. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư; tăng cường tuyên truyền quảng bá các lợi thế của tỉnh, tiềm năng và cơ hội đầu tư, danh mục các dự án mời gọi đầu tư, các dự án có tính động lực, lan tỏa cao,... bằng nhiều hình thức và nội dung thiết thực, hiệu quả.

2. Về phát triển văn hóa - xã hội

Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện trong các cơ sở giáo dục, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục các cấp, chú trọng xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia. Tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm, hỗ trợ phát triển thị trường lao động.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội và các chế độ, chính sách đối với người có công, công tác bảo trợ xã hội, công tác giảm nghèo, công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em, công tác phòng, chống các tệ nạn xã hội theo quy định. Nâng cao chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe Nhân dân; tăng cường chất lượng khám và điều trị bệnh, bảo đảm quyền lợi cho đối tượng tham gia bảo hiểm y tế; đẩy mạnh các hoạt động y tế dự phòng và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống; chọn và triển khai các đề tài, dự án phục vụ thiết thực các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao sức cạnh tranh.

Tiếp tục triển khai thực hiện các chính sách về dân tộc và tôn giáo, đảm bảo đúng đối tượng và đạt hiệu quả.

3. Tăng cường công tác bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên và ứng phó với biến đổi khí hậu

Tập trung hoàn chỉnh hệ thống đo đạc bản đồ địa chính, gắn với việc xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính hiện đại tỉnh Đắk Lắk; thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, cập nhật chỉnh lý biên động đất đai; giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển quyền sử dụng đất theo quy định; quản lý khai thác, sử dụng quỹ đất có hiệu quả. Tăng cường quản lý khoáng sản; giám sát, xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh. Chủ động ứng phó và thích ứng với biến đổi khí hậu.

4. Về cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính gắn với đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, tinh giản biên chế; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động công vụ; nâng cao trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ của cán bộ, công chức, viên chức nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

Tiếp tục tăng cường công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính. Triển khai đồng bộ cải cách thể chế, thủ tục hành chính, tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, tài chính công; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, hiện đại hóa hành chính. Tiếp tục đổi mới công tác thanh tra; tăng cường theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra. Đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

5. Về quốc phòng, an ninh, công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế

Thực hiện có hiệu quả công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, kiềm chế gia tăng tội phạm, tệ nạn xã hội; tăng cường công tác phòng, chống cháy nổ, giảm thiểu tai nạn giao thông. Triển khai đồng bộ và gắn kết chặt chẽ các hoạt động ngoại giao chính trị, ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hóa phục vụ xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

6. Về thông tin và truyền thông

Đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin, thông tin tuyên truyền, bảo đảm an toàn mạng lưới và an ninh thông tin trong hoạt động Bưu chính Viễn thông phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của tỉnh.

7. Về các trường hợp thu hồi đất từ các doanh nghiệp nhà nước để giao đất, cho thuê đất cho doanh nghiệp khác thực hiện dự án không qua đấu giá quyền sử dụng đất theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước

Hội đồng nhân dân tỉnh nghe Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Báo cáo số 341/BC-UBND ngày 03/12/2018 về kết quả kiểm tra, rà soát các trường hợp thu hồi đất từ các doanh nghiệp nhà nước để giao đất, cho thuê đất cho doanh nghiệp khác thực hiện dự án không qua đấu giá quyền sử dụng đất theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh sớm có giải pháp triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 12 năm 2018./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu;
- Bộ KH&ĐT; Bộ TC; Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT; TC;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Đài PTTH tỉnh; Báo Đắk Lắk;
- Công báo tỉnh, Cổng TTĐT tỉnh, ,
- Lưu VT, P.Ct HĐND.

CHỦ TỊCH



Y Biêr Niê

PHỤ BIỂU 1: CHỈ TIÊU TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2018 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2019
 (Kèm theo Nghị quyết số **24** /NQ-HĐND ngày **06** tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KH năm 2018	Kết quả thực hiện năm 2018	Kết quả thực hiện năm 2017	So sánh kết quả thực hiện (%)			Xây dựng KH năm 2019	Ghi chú **
						So với KH năm 2018	So với thực hiện			
							Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7=5/4	8=5/6		9	
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ									
1	Giá trị tổng sản phẩm (GRDP - Giá SS 2010)	Tỷ đồng	51.480	51.496	47.761	100,03	7,82		56.000	
	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	%	7,8-8		7,52		7,82		8,75	
	Phân theo ngành kinh tế									
	- Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	20.310	20.315	19.468	100,02	4,35		21.240	
	- Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	9.015	8.322	7.998	92,31	4,05		9.190	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	21.010	21.745	19.240	103,50	13,02		24.370	
	- Riêng Thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	1.145	1.114	1.055	97,29	5,59		1.200	
*	Giá trị tổng sản phẩm (giá H.hành)	Tỷ đồng	78.960	78.859	72.865	99,87	8,23		88.310	
	Phân theo ngành kinh tế									
	- Nông lâm, thủy sản	Tỷ đồng	32.750	31.462	31.000	96,07	1,49		33.881	
	- Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	12.685	12.454	11.678	98,18	6,64		14.166	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	31.770	33.294	28.650	104,80	16,21		38.433	
	- Riêng Thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	1.755	1.649	1.537	93,96	7,29		1.830	
	* Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành		100	100	100				100	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	41,5	39,90	42,54				38,37	

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KH năm 2018	Kết quả thực hiện năm 2018	Kết quả thực hiện năm 2017	So sánh kết quả thực hiện (%)			Xây dựng KH năm 2019	Ghi chú **
						So với KH năm 2018	So với thực hiện			
							Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7=5/4	8=5/6		9	
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	16,1	15,79	16,03				16,04	
	- Dịch vụ	%	40,2	42,22	39,32				43,52	
	- Riêng Thuế SP trừ trợ cấp SP	%	2,2	2,09	2,11				2,07	
2	GRDP bình quân đầu người (Giá hiện hành)	Tr. đồng	41,0	41,1	38,41				45,5	
3	Huy động vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	27.720	27.726	22.777	100,02	21,73		33.700	Bảng 37,33% Tổng SP xã hội
4	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	68.020	70.000	65.083	102,91	7,55		73.000	
5	Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Tr.USD	600	600	575	100,00	4,35		620	
	Tổng kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	Tr.USD	40	81	38	202,50	113,16		83	
6	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	5.000	5.500	5.176	110,00	6,26		6.806,5	
	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	14.628	14.055	13.311	96,08	5,59		15.663	
7	Phát triển cơ sở hạ tầng									
	- Tỷ lệ đảm bảo tưới chủ động cho diện tích cây trồng có nhu cầu tưới	%	78,8	78,8	77,20				80,5	
	- Tỷ lệ cải tạo, nâng cấp, nhựa hóa hoặc bê tông hoá đường tỉnh	%	95,74	95,17	95,17				96,3	
	- Tỷ lệ cải tạo, nâng cấp, nhựa hóa hoặc bê tông hoá đường huyện	%	85,00	85,00	84,00				87,5	
	- Tỷ lệ cải tạo, nâng cấp, nhựa hóa hoặc bê tông hoá đường xã, liên xã	%	45,00	49,00	44,00				60,7	
	- Tỷ lệ thôn, buôn có điện	%	97,5	98,00	97,20				99,0	

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KH năm 2018	Kết quả thực hiện năm 2018	Kết quả thực hiện năm 2017	So sánh kết quả thực hiện (%)			Xây dựng KH năm 2019	Ghi chú **
						So với KH năm 2018	So với thực hiện			
							Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7=5/4	8=5/6		9	
	- Tỷ lệ hộ được dùng điện	%	98	98,50	98,00				99,0	
	Phát triển doanh nghiệp (DN)	DN	8.050	8.200	6.889	101,86	19,03		8.915	
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG									
8	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo /năm	%	2,5-3	2,51	2,59				3,46	
	Trong đó: Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số	%	4,00	4,20	4,19				4-4,5	
9	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	42,5	42,50	39,00				46,5	
	Tỷ lệ thôn, buôn có trường hoặc lớp mẫu giáo (tính cả thôn, buôn học ghép lớp với các thôn, buôn khác)	%	100	100	100,00				100	
10	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Ngh.người	27,80	29,10	27,87	104,68	4,41		29,0	
	Tỷ lệ đào tạo lao động so với tổng số lao động	%	56,00	56,00	54,00				58,0	
	Trong đó: Tỷ lệ LĐ có văn bằng, chứng chỉ nghề	%	18,23	18,23	17,58				18,88	
	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	<2,7	2,6	2,70				2,5	
11	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn đến năm 2020	%	97,8	98,9	95,10				99,45	
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	19,6	19,6	20,00				19,2	
	Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường/ vạn dân	25,0	25,0	23,10				26,06	
	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế theo Quyết định số 1167/QĐ-TTg ngày 28/6/2016 của Thủ tướng chính phủ	%	84,5	84,5	81,60				87,3	

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KH năm 2018	Kết quả thực hiện năm 2018	Kết quả thực hiện năm 2017	So sánh kết quả thực hiện (%)			Xây dựng KH năm 2019	Ghi chú **
						So với KH năm 2018	So với thực hiện			
							Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7=5/4	8=5/6		9	
12	Mức giảm tỷ suất sinh	%	0,2	0,2	0,30				0,2	
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	11,2	11,2	11,30				11,1	
	Dân số trung bình	Ngh.người	1.924	1.919	1.897,00				1.941	
13	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	26,3	26,3	19,70				32,9	đạt 50 xã
14	- Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg) được xử lý	%	93,3	93,3	93,30				100	
	- Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	20	11,1	11,11				20,0	
	- Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	84,9	84,9	82,00				87,6	
15	Tỷ lệ che phủ rừng (tính cả cây cao su)	%	39,6	38,46	39,30	-1,14		-0,84	38,6	
16	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	90,0	90,0	88,50				92,5	
17	Tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch	%	82,0	82,0	78,00				86,0	
18	Tỷ lệ đạt chỉ tiêu tuyển quân	%	100	100	100,00				100,0	
	Tổ chức diễn tập theo cơ chế NQ28 (nếu có)	%	100	100	100,00					
	Tỷ lệ điều tra, khám phá án hình sự	%	>85	89,78	86,70				85,0	
	Trong đó: Tỷ lệ điều tra khám phá án hình sự rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng	%	>90	94,93	94,80				90,0	
	Giảm tỷ lệ tai nạn giao thông so với cùng kỳ năm trước									

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KH năm 2018	Kết quả thực hiện năm 2018	Kết quả thực hiện năm 2017	So sánh kết quả thực hiện (%)			Xây dựng KH năm 2019	Ghi chú **
						So với KH năm 2018	So với thực hiện			
							Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7=5/4	8=5/6		9	
	- Về số vụ	%	Giảm >5%	-21,7	+6,5				-5%	
	- Về số người chết	%	Giảm >5%	-9,5	+11,2				-5%	
	- Về số người bị thương	%	Giảm >5%	-21,4	-3,5				-5%	